TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 17/2018/DS-ST
Ngày 29/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Đặng Văn Minh

- Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2018/TLST-DS, ngày 05 tháng 9 năm 2018 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2018/QĐST-DS, ngày 14/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V (sau đây gọi tắc là Ngân hàng Việt Nam Thịnh V)

Địa chỉ trụ sở: Tầng 2, Tòa nhà Ree, số 9 Đoàn Văn B, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H. Văn bản ủy quyền số: 80/UQ-VH.18, ngày 13/6/2018 của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ C. Văn bản ủy quyền ngày 31/07/2018 của bà Phạm Thị Mỹ H. (Bà C vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 353 Nguyễn Tri P, quận H, thành phố Đà N.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T (vắng mặt)

Trú tại: thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thể hiện:* Ngày 26/7/2016, nguyên đơn là Ngân hàng Việt Nam Thịnh V và bị đơn Nguyễn Thị Tcó ký hợp đồng tín dụng số 20160725-145024-6247 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng), theo đó, nguyên đơn là Ngân hàng Việt Nam Thịnh V cho bị đơn Nguyễn Thị T vay số tiền là là 69.156.959đồng, lãi suất 2,92%/tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân. Phương thức thanh toán là trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, mỗi tháng trả 3.129.000đồng, tháng cuối trả 3.643.000đồng (tổng cộng: 113.158.000đồng bao gồm cả gốc và lãi), bắt đầu từ ngày 01/9/2016. Sau khi hợp đồng được ký kết, bị đơn đã nhận đủ số tiền vay nhưng lại không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Cụ thể: ngày 06/9/2016, trả 3.129.000đồng; ngày 19/01/2017, trả 3.129.000đồng; ngày 14/02/2017, trả 3.129.000đồng; ngày 14/3/2017, trả 3.129.000đồng; ngày 19/7/2017, trả 9.387.000đồng; ngày 20/7/2017, trả 9.387.000đồng; ngày 14/8/2017, trả 3.129.000đồng; ngày 28/8/2018, trả 2.000.000đồng; ngày 20/9/2018, trả 10.000.000đồng; ngày 22/10/2018, trả 3.000.000đồng. Tổng cộng 49.429.000đồng.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn với bị đơn và buộc bị đơn là Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn số tiền là 63.739.000đồng bao gồm: 27.827.752 đồng nợ gốc và 35.911.248 đồng nợ lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018, bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:* Thừa nhận là có ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng Việt Nam Thịnh V. Sau khi vay thì bị đơn cho anh trai mượn lại nên việc trả nợ do anh trai của bị đơn trực tiếp thực hiện, bị đơn không rõ cụ thể quá trình trả nợ, số tiền đã trả, số tiền còn nợ như thế nào. Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các Hội thẩm nhân dân và nguyên đơn, đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Bị đơn không tham gia quá trình

giải quyết vụ án nên vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 27.827.752đồng và nợ lãi là 32.090.451đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

* Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn đã cung cấp các tài, chứng cứ gồm: Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20160725-145024-6247, ngày 26/7/2016, kế hoạch trả nợ, lịch sử thanh toán; bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình của bị đơn. Bị đơn Nguyễn Thị T có ý kiến là sẽ cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ về việc trả nợ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử bị đơn vẫn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

* Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc có ký với nhau hợp đồng tín dụng số 20160725-145024-6247, ngày 26/7/2016. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp xuất phát từ hợp đồng tín dụng. Trong vụ án này, bị đơn không có đăng ký kinh doanh; Vay tiền nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân và cư trú tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp về dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử .v.v.) nhưng bị đơn nhiều lần vắng mặt mà không có lý do. Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vắng mặt không vì trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối

với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về Hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa các bên: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận có ký với nhau hợp đồng tín dụng số 20160725-145024-6247, ngày 26/7/2016. Nội dung: Nguyên đơn là Ngân hàng Việt Nam Thịnh V cho bị đơn Nguyễn Thị T vay số tiền: 69.156.959đồng, lãi suất 2,92%/tháng, mục đích vay là vay tiêu dùng cá nhân. Phương thức thanh toán là trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, mỗi tháng trả 3.129.000 đồng, tháng cuối trả 3.643.000 đống (tổng cộng 113.158.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi), bắt đầu từ ngày 01/9/2016. Ngoài ra, tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa các bên có quy định: *"VPB FC (Ngân hàng Việt Nam Thịnh V) có quyền chấp dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo cho Bên Vay và yêu cầu bên vay thanh toán toàn bộ các khoản nợ ngay lập tức trong trường hợp Bên Vay vi phạm bất kỳ quy định nào của hợp đồng"*. Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 nên xác định là giao dịch hợp pháp và có hiệu lực bắt buộc, làm căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ (trả nợ không đúng hạn và không đúng số tiền phải trả theo hợp đồng). Vì vậy, nguyên đơn là Ngân hàng Việt Nam Thịnh V khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng và buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ các khoảng nợ là phù hợp với quy định tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng tín dụng giữa các bên và các quy định tại khoản 4 Điều 422, Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc và lãi của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 63.739.000đồng, bao gồm: 27.828.000 đồng nợ gốc và 35.911.248 đồng nợ lãi. Trong đó, số tiền 35.911.248 đồng nợ lãi được tính đến ngày 01/8/2019 (khi kết thúc hợp đồng) là không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về đơn phương chấm dứt hợp đồng. Cụ thể khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện"*. Do đó, khi hợp đồng chấm dứt thì bị đơn không có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền lãi phát sinh sau khi chấm dứt hợp đồng với số tiền lãi cụ thể là 3.821.000đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ có thể chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần nợ gốc là 27.820.000đồng và tiền lãi là

32.090.000đồng (= 35.911.000đồng - 3.821.000đồng). Tổng cộng: Bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 59.918.000đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, thì:

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 5% x 59.918.000đồng = 2.996.000đồng;

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 5% (63.739.000đồng - 59.918.000đồng) = 191.000 đồng.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; Khoản 03 Điều 26; Điều 147, khoản 02 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 117, khoản 4 Điều 422, Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V số tiền 59.918.000đồng (*Năm mươi chín triệu chín trăm mười tám nghìn đồng*) gồm 27.828.00 0đồng (*Hai mươi bảy triệu tám trăn hai mươi tám nghìn đồng*) tiền nợ gốc và 32.090.000 đồng (*Ba mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.996.000 đồng (*Hai triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 191.000đồng (*Một trăm chín mươi mốt ngìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.969.000đồng theo biên lai thu số: AA/2016/0001080 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộ Đức. Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh V được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.778.000đồng (*Một triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn nơi người vắng mặt cư trú.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương